

Số: 2252 /NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 17 tháng 9 năm 2026

V/v cung cấp báo giá hàng hóa “Vật tư nhớt, mỡ cho công tác BDSC năm 2026 Bổ sung”

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm “Vật tư nhớt, mỡ cho công tác BDSC năm 2026 Bổ sung”. NMĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: chi tiết như Phụ lục đính kèm
2. Tiến độ cung cấp: Nhà cung cấp đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: Kho Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 17h00 ngày 28 /09/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.

7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Thương mại – NMĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.

Email: giangtth@pvpgb.vn; haipdm@pvpgb.vn; trimq@pvpgb.vn; hunglt@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn.

NMĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GĐ NMĐ SH1: N.V.Chính (để b/c);
- Lưu VT, TM (M.Q.T).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Khánh Duy

PHỤ LỤC: DANH MỤC HÀNG HÓA
(Đính kèm công văn số 2252 / NMDSH1-TM ngày 17/09/2026)

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Loại nhớt/mỡ	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm	Ghi chú
I. NHỚT BÔI TRƠN									
1	13123006	Total Energies Rubia Tir 7400 15W40	Nhớt bôi trơn	Độ nhớt tại 40 độ C: 98.7cSt Độ nhớt tại 100 độ C: 13.4 cSt Chỉ số độ nhớt: 136 Điểm chớp cháy độ C: 236 Tiêu chuẩn SAE 15W40, API CI-4	Đóng gói: 18lít/xô	Total Energies	Lít	36	
2	13143027	Mobilube HD 85W-90	Nhớt bôi trơn	Grade: SAE 85W-90 Density @ 15 C, kg/l, ASTM D4052: 0.9 Flash Point, Cleveland Open Cup, °C, ASTM D92: 222 Kinematic Viscosity @ 100 C, mm2/s, ASTM D445: 17 Kinematic Viscosity @ 40 C, mm2/s, ASTM D445: 184 Pour Point, °C, ASTM D97: -24 Viscosity Index, ASTM D2270: 99	Đóng gói: 20l/thùng	Mobil	Lít	40	
3	14186002	Mobilube HD 85W-140	Nhớt bôi trơn	Grade: SAE 85W-140 Brookfield Viscosity @ -12 C, mPa.s, ASTM D2983 :100000 Density @ 15 C, g/ml, ASTM D4052: 0.9 Flash Point, °C, ASTM D92: 236 Kinematic Viscosity @ 100 C, mm2/s, ASTM D445: 27.5 Pour Point, °C, ASTM D97: -24 Viscosity Index, ASTM D2270: 97 Shear Stability (KRL 20h). mm2/s, CEC L-45-A-99: 27	Đóng gói: 20lít/xô	Mobil	Lít	140	
4	13143040	Total Energies Carter EP 220	Nhớt bôi trơn	Độ nhớt tại 40 độ C: 220 mm2/s (ISO VG 220) Độ nhớt tại 100 độ C: 19 mm2/s Chỉ số độ nhớt: 97 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: 270 Tiêu chuẩn DIN 51517 Part 3	Đóng gói: 208 lít/phuy	Total Energies	Lít	1872	
5	13143041	Total Energies Carter SG 220	Nhớt bôi trơn	Loại dầu gốc tổng hợp Độ nhớt tại 40 độ C: 220 mm2/s Độ nhớt tại 100 độ C: 39.1 mm2/s Chỉ số độ nhớt: 231 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: 240 Tiêu chuẩn DIN 51517-3 (CLP)	Đóng gói: 208 lít/phuy	Total Energies	Lít	2912	
6	13143036	Mobil Gear 600 XP 320	Nhớt bôi trơn	Grade: ISO 320 Flash Point, Cleveland Open Cup, °C, ASTM D92: 240 Four-Ball Extreme Pressure Test, Load Wear Index, kgf, ASTM D2783: 48 Four-Ball Extreme Pressure Test, Weld Load, kgf, ASTM D2783: 250 Kinematic Viscosity @ 100 C, mm2/s, ASTM D445: 24.1 Kinematic Viscosity @ 40 C, mm2/s, ASTM D445: 320 Pour Point, °C, ASTM D97: -24 Viscosity Index, ASTM D2270: 97	Đóng gói: 208l/phuy	Mobil	Lít	3744	



nh

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Loại nhớt/mỡ	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm	Ghi chú
7	13143043	Total Energies Carter SG 320	Nhớt bôi trơn	Loại dầu gốc tổng hợp Độ nhớt tại 40 độ C: 320 mm2/s (ISO VG 320) Độ nhớt tại 100 độ C: 54.6 mm2/s Chỉ số độ nhớt: 238 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: 240 Tiêu chuẩn DIN 51517-3 (CLP)	Đóng gói: 208l/phuy	Total Energies	Lít	624	
8	13103001	Mobilgard M430	Nhớt bôi trơn	Grade: SAE 40 Ash, Sulfated, wt%, ASTM D874: 3.8 Flash Point, Cleveland Open Cup, °C, ASTM D92: 250 Kinematic Viscosity @ 100 C, mm2/s, ASTM D445: 14 Pour Point, °C, ASTM D97: -6 Specific Gravity, 15.6 C/15.6 C, ASTM D4052: 0.907 Total Base Number, mgKOH/g, ASTM D2896: 30 Viscosity Index, ASTM D2270: 105	Mobilgard M430 Đóng gói: 208l/phuy	Mobil	Lít	416	
9	13143044	Total Energies Carter EP 460	Nhớt bôi trơn	Độ nhớt tại 40 độ C: 460 mm2/s (ISO VG 460) Độ nhớt tại 100 độ C: 34.5 mm2/s Chỉ số độ nhớt: 113 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: 256 Tiêu chuẩn DIN 51517-3	Đóng gói: 208l/phuy	Total Energies	Lít	1664	
10	14104010	Shell Diala Oil DX	Nhớt bôi trơn	Kinematic Viscosity @ -30°C, cSt: 750 Kinematic Viscosity @ 20°C, cSt: 17 Density @ 15°C, kg/l: 0.877 Flash Point, °C (PMCC): 136 Pour Point, °C: < -60 Dielectric Strength, kV: > 60 Dielectric Dissipation Factor at 90°C: 0.001	Shell Diala Oil DX Đóng gói: 20lít/xô	Shell	Lít	20	
11	13103007	Cat DEO 15W-40	Nhớt động cơ	SAE Viscosity Grade: 15W-40 Viscosity @ 40°C (ASTM D92): 120.5 Viscosity @ 100°C (ASTM D445): 15.5 Flash Point (°C) ASTM D92: 224 Pour Point (°C) ASTM D97: -30 Total Base Number (TBN) ASTM D2896: 10.4	Đóng gói: 20lít/xô	Caterpillar	Lít	60	
12	13143038	Cat TDTO SAE 50	Nhớt bôi trơn	SAE Viscosity Grade: 50 Viscosity CCSct @ 40°C (ASTM D445): 195 Viscosity CCSct @ 100°C (ASTM D445): 18 Flash Point (°C) ASTM D92: 240 Pour Point (°C) ASTM D97: -15 Total Base Number (TBN) ASTM D2896: 7.9	Đóng gói: 20lít/thùng	Caterpillar	Lít	40	

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Loại nhớt/mỡ	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm	Ghi chú
13	13123001	CAT FDAO SAE 60	Nhớt bôi trơn	Độ nhớt động học tại 40 độ C: 334 cSt (SAE 60) Độ nhớt động học tại 100 độ C ≥ 24.1 mm ² /s Chỉ số độ nhớt: 97 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: 230 Tiêu chuẩn SAE 60 Tiêu chuẩn CATERPILLAR TO-4	Đóng gói: Thùng 20L	Caterpillar	Lít	20	
14	13143045	Total Energies Dynatrans ACX 30	Nhớt bôi trơn	Độ nhớt động học tại 40 độ C: 93 mm ² /s Độ nhớt động học tại 100 độ C: 11.2 mm ² /s Chỉ số độ nhớt: 107 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: 246 Tiêu chuẩn SAE 30, API GL-4; Grade: ISO 460	Đóng gói: 20l/thùng	Total Energies	Lít	40	
15	13143022	Mobil SHC 634	Nhớt bôi trơn	Appearance, AMS 1738: Orange Copper Strip Corrosion, 24 h, 121 C, Rating, ASTM D130: 1B Density @ 60 F, g/cm ³ , ASTM D4052: 0.87 Emulsion, Time to 37 mL Water, 82 C, min, ASTM D1401: 20 FE8 wear test, V50 roller wear, mg, DIN 51819-3: 2 FZG Scuffing, Fail Load Stage, A/8.3/90, ISO 14635-1 (mod): 13+ Flash Point, Cleveland Open Cup, °C, ASTM D92: 228 Kinematic Viscosity @ 100 C, mm ² /s, ASTM D445: 50.7 Kinematic Viscosity @ 40 C, mm ² /s, ASTM D445: 460 Pour Point, °C, ASTM D5950: -45 Rotating Pressure Vessel Oxidation Test, min, ASTM D2272: 2500 Rust Characteristics, Procedure B, ASTM D665: PASS Turbine Oil Stability Test, Life to 2.0 mg KOH/g, h, ASTM D943: 10,000+ Viscosity Index, ASTM D2270: 174	Đóng gói: Thùng 208 lít	Mobil	Lít	832	
16	13143048	Total Energies Transtec 5 80W90	Nhớt hộp số	Độ nhớt động học tại 40 độ C: 140 mm ² /s Độ nhớt động học tại 100 độ C: 15 mm ² /s Chỉ số độ nhớt : 108 Điểm chớp cháy cốc hở : 208 độ C SAE 80W90; API GL-5	Đóng gói: Thùng 18 lít	Total Energies	Lít	18	
17	13103005	Shell Helix HX5 Diesel 15W-40	Nhớt động cơ	Độ nhớt động học tại 40 độ C: ≥ 98 mm ² /s Độ nhớt động học tại 100 độ C: ≥ 13.27 mm ² /s Chỉ số độ nhớt : ≥ 136 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: ≥ 241 Tiêu chuẩn SAE 15W40, API CI-4	Đóng gói: Can 6 lít	Shell	Lít	240	
18	13103006	Shell Helix HX7 Diesel 10W-30	Nhớt động cơ	Độ nhớt động học tại 40 độ C: 75.15 cSt Độ nhớt động học tại 100 độ C: ≥ 11.73 cSt Chỉ số độ nhớt : ≥ 151 Điểm chớp cháy độ C: ≥ 270 Tiêu chuẩn SAE 10W30	Đóng gói: Can 6 lít	Shell	Lít	36	

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Loại nhớt/mỡ	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm	Ghi chú
19	14144015	Total Dynatrans MPV API GL-4	Nhớt bôi trơn	Độ nhớt động học tại 40 độ C: 62 cSt Độ nhớt động học tại 100 độ C: ≥ 10.3 cSt Chỉ số độ nhớt: ≥ 154	Đóng gói: Can 5 lít	Total Energies	Lít	5	
II. NHỚT THỦY LỰC									
20	14144009	Cat Hydo Advanced 30	Nhớt thủy lực	SAE Viscosity Grade: 30 Viscosity cSt @ 40°C (ASTM D445): 90 Viscosity cSt @ 100°C (ASTM D445): 10.6 Viscosity Index (ASTM D2270): 100 Viscosity after Shear 2 (cSt, during use): 10.6 4 Ball (40kg/30min/600rpm/93°C ASTM D4172): 0.30 mm Pour Point, °C (ASTM D97): -24	Đóng gói: 20 lít/xô	Caterpillar	Lít	200	
21	14144011	TOTAL FLUIDMATIC IIG	Nhớt thủy lực	Colour ASTM D1500: Red Density at 15°C kg/m³ ASTM D4052: 849.8 Kinematic Viscosity at 40°C mm²/s ASTM D445: 33.73 Kinematic Viscosity at 100°C mm²/s ASTM D445: 7.296 Brookfield Viscosity at -40°C cP ASTM D2983: 9548 Viscosity Index ASTM D2270: 190 Pour Point °C ASTM D97: -51 Flash Point °C ASTM D92: 208	Đóng gói: 1 lít/chai	Total Energies	Lít	6	
22	14144024	Brake and Clutch Fluid DOT 3	Dầu thắng xe	Cấp FMVSS: DOT 3 Độ nhớt tại 40 độ C: 1365 mm²/s Độ nhớt tại 100 độ C: ≥ 2.2 mm²/s Chỉ số độ nhớt: ≥ 110 Điểm chớp cháy độ C: ≥ 152 Tiêu chuẩn ISO 4925 (Class 3)	Đóng gói: Chai 1 lít	Caltex	Lít	2	
23	14144008	Cat Hydo Advanced 10	Nhớt thủy lực	(ISO VG 42) Độ nhớt tại 40 độ C: 42 cSt Độ nhớt tại 100 độ C: ≥ 6.7 cSt Chỉ số độ nhớt: ≥ 114 Tiêu chuẩn SAE 10W, API CF	Đóng gói: Thùng 20 lít	Caterpillar	Lít	220	
III. MỠ BÔI TRƠN									



ml

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Loại nhớt/mỡ	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm	Ghi chú
24	15101051	Total Energies Multis EP 2	Mỡ bôi trơn	Chất làm đặc Lithium Dầu gốc Mineral Phân loại NLGI 2 Nhiệt độ làm việc độ C: từ -25 đến 120 Điểm nhỏ giọt độ C >190 Độ nhớt dầu gốc ở 40 độ C: 150 cSt	Đóng gói: 180 kg/ phuy	Total Energies	Kg	2160	
25	15101085	Total Energies Multis Complex HV 2	Mỡ bôi trơn	Chất làm đặc Lithium complex Dầu gốc Mineral Phân loại NLGI 2 Nhiệt độ vận hành độ C từ -30 đến 160 Điểm nhỏ giọt độ C ≥ 260 Độ nhớt dầu gốc ở 40 độ C: 340 cSt	Đóng gói: 180 kg/ phuy	Total Energies	Kg	360	
26	15155011	Shell Gadus S2 OG 40	Mỡ bôi trơn	Grade: 40 Soap Type: Clay Base Oil Kinematic Viscosity @100oC mm ² /s ISO3016: 40 Base Oil Kinematic Viscosity @40oC mm ² /s ISO3016: 655 Flash Point COC oC ISO2592: min 130 Four Ball Extreme Pressure Test, Weld Load N ASTM D2596: 6200 Four Ball Extreme Pressure Test, Scar Diameter mm ASTM D2266: max 0.67 Timken, OK Load (without solids) lbs ASTM D2509 min 50 Copper Strip Corrosion rating ASTM D4048: 1b max Rust Protection ASTM D1743: Pass Falex Continuous Load, Failure N ASTM D3233: min 20450	Shell Gadus S2 OG 40 Đóng gói: 18kg/thùng	Shell	Kg	378	

nh

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Loại nhớt/mỡ	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm	Ghi chú
27	15101081	Total Energies Multis Complex SHD 460	Mỡ bôi trơn	Chất làm đặc Lithium complex Phân loại NLGI 1-2 Nhiệt độ vận hành độ C từ -40 đến 160 Điểm nhỏ giọt độ C: ≥ 275 Độ nhớt dầu gốc ở 40 độ C: 460 cSt	Đóng gói: 180kg/phuy	Total Energies	Kg	1080	

Yêu cầu khác:

- Đề xuất mua sắm làm tròn theo quy cách đóng gói của Nhà sản xuất.
- Các sản phẩm nhớt/mỡ trên là vật tư được Nhà máy mua sắm và sử dụng theo đúng khuyến cáo của tài liệu O&M. Các sản phẩm này đang được sử dụng trực tiếp cho thiết bị trong Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1, do đó đề đảm bảo tính tương thích (đặc biệt trong trường hợp bổ sung/châm thêm), yêu cầu bắt buộc phải mua đúng hàng chính hãng của nhà sản xuất.
- Tiến độ: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét;
- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1;
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất từ năm 2025 đến nay và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

*Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bằng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.



ml